

Frases básicas en vietnamita

Del curso de vietnamita de Flashcardly, en el orden del curso · con audio en flashcardly.io/es/tarjetas/vietnamita/frases/

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
1	Xin chào	Hola	Xin chào, bạn có khỏe không? Hola, ¿cómo estás?
2	chào mừng	Bienvenido	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bienvenidos a nuestra casa.
3	Chào buổi sáng	Buenos días	Chào buổi sáng! ¡Buenos días!
4	Chào buổi tối	Buenas noches	Chào buổi tối! ¡Buenas noches!
5	Tạm biệt	Adiós	Tạm biệt, Anna! ¡Adiós, Anna!
6	Chào buổi chiều	Buenas tardes	Chào buổi chiều! ¡Buenas tardes!
7	Hẹn gặp lại bạn sớm	Hasta pronto	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! ¡Hasta pronto, Mia!
8	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Hasta mañana	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! ¡Hasta mañana!
9	Rất vui được gặp bạn	Mucho gusto	Rất vui được gặp bạn! ¡Mucho gusto también!
10	Bạn khỏe không?	¿Cómo estás?	Hôm nay bạn khỏe không? ¿Cómo estás hoy?
11	người lớn	el adulto	Tôi là người lớn. Soy un adulto.
12	Tên bạn là gì	¿Cómo te llamas?	Tên bạn là gì? ¿Cómo te llamas?
13	Tên tôi là ...	Me llamo	Tên tôi là Emily. Me llamo Emily.
14	Bạn đến từ đâu	¿De dónde eres?	Bạn đến từ đâu? ¿De dónde eres?
15	tôi đến từ ...	Soy de	Tôi đến từ Đức. Soy de Alemania.
16	Bạn sống ở đâu	¿Dónde vives?	Bạn sống ở đâu? ¿Dónde vives?
17	Tôi sống ở	Vivo en	Tôi sống ở Nhật Bản. Vivo en Japón.
18	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	¿Qué idiomas hablas?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? ¿Qué idiomas hablas?
19	tôi nói	Hablo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Hablo inglés bien.
20	Tôi nói được một chút	Hablo un poco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Hablo un poco de francés.
21	Bạn sinh ra ở đâu?	¿Dónde naciste?	Bạn sinh ra ở đâu? ¿Dónde naciste?
22	Họ của bạn là gì	¿Cuál es tu apellido?	Họ của bạn là gì? ¿Cuál es tu apellido?
23	Đây là bạn của tôi	Esta es mi amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta es mi amiga Lisa.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
24	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abre la puerta.
25	Cảm ơn	Gracias	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Gracias por tu ayuda.
26	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
27	Xin lỗi	Disculpe	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Disculpe, necesito ayuda.
28	xin lỗi	Lo siento.	Tôi xin lỗi. Lo siento.
29	Bạn có thể giúp tôi không?	¿Podrías ayudarme?	Bạn có thể giúp tôi không? ¿Podrías ayudarme?
30	Bạn có thể nhắc lại ... không?	¿Podrías repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? ¿Podrías repetir eso, por favor?
31	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	¿Podría hablar más despacio?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? ¿Podría hablar más despacio?
32	Cho tôi ... được không	¿Me podría dar ..., por favor?	Cho tôi nước được không? ¿Me podría dar agua, por favor?
33	tôi muốn	Me gustaría	Tôi muốn thêm một chút trà. Me gustaría un poco más de té.
34	Cho tôi ...	¿Puedo...?	Cho tôi xin một chút nước được không? ¿Puedo tener un poco de agua?
35	Tôi ... có được không	¿Está bien si...?	Tôi ngồi có được không? ¿Está bien si me siento?
36	Tôi không hiểu	No entiendo.	Tôi không hiểu. No entiendo.
37	Bạn có thể nhắc lại không?	¿Puedes repetir eso, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? ¿Puedes repetir eso, por favor?
38	Chậm hơn một chút ạ	Más despacio, por favor.	Chậm hơn một chút ạ. Más despacio, por favor.
39	Điều đó có nghĩa là gì?	¿Qué significa eso?	Điều đó có nghĩa là gì? ¿Qué significa eso?
40	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	¿Cómo se dice eso en...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? ¿Cómo se dice eso en español?
41	Đánh vần ... như thế nào?	¿Cómo se deletrea eso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? ¿Cómo se deletrea eso?
42	Bạn có thể viết ... ra được không?	¿Puedes anotarlo?	Bạn có thể viết nó ra được không? ¿Puedes anotarlo, por favor?
43	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	¿Me puedes enseñar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? ¿Me puedes enseñar la foto?
44	Bạn có nói ... không?	¿Hablas...?	Bạn có nói tiếng Anh không? ¿Hablas inglés?
45	Chờ một chút ạ	Un momento, por favor	Chờ một chút ạ. Un momento, por favor.
46	Tôi nghĩ vậy	Creo que sí	Tôi cũng nghĩ vậy. Yo también creo que sí.
47	Tôi không biết	No sé	Tôi không biết. No sé.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
48	ngay đây	aquí mismo	Chìa khóa ở ngay đây. Las llaves están aquí mismo.
49	trên	encima de	Con mèo đang ở trên cái bàn. El gato está encima de la mesa.
50	Dạo này thế nào?	¿Qué tal?	Dạo này thế nào? ¿Qué tal?
51	Lâu rồi không gặp	¡Cuánto tiempo sin vernos!	Lâu rồi không gặp. ¡Cuánto tiempo sin vernos!
52	Bạn thích ...	¿Qué te gusta?	Bạn thích làm gì? ¿Qué te gusta?
53	Bạn đang làm gì ...?	¿Qué andas haciendo?	Bạn đang làm gì thế? ¿Qué andas haciendo ahora?
54	Chúc bạn một ngày tốt lành	Que tengas un buen día	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! ¡Que tengas un buen día, John!
55	Bảo trọng	Cuídate	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Cuídate. Nos vemos mañana.
56	Chúc may mắn!	¡Buena suerte!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! ¡Buena suerte! ¡Creo en ti!
57	Chúc mừng	¡Felicidades!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. ¡Felicidades! Terminaste el trabajo duro.
58	Chúc mừng!	¡Salud!	Chúc mừng! ¡Salud!
59	Không vấn đề gì	No hay problema	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. No hay problema, puedo ayudarte.
60	Đừng lo	No te preocupes	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. No te preocupes, todo estará bien.
61	Được thôi	Suena bien	Được thôi, cảm ơn bạn! Me suena bien, ¡gracias!
62	tôi muốn	Quiero	Tôi muốn ăn pizza. Quiero comer pizza.
63	tôi cần ...	Necesito	Tôi cần gọi cho cô ấy. Necesito llamarla.
64	tôi sắp	Voy a	Tôi sắp ăn rồi. Voy a comer pronto.
65	tôi muốn	Me gustaría	Tôi muốn chơi quần vợt. Me gustaría jugar al tenis.
66	tôi phải	Tengo que	Tôi phải đi bây giờ. Tengo que irme ahora.
67	Cho tôi ...	¿Puedo...?	Cho tôi xin nước nhé? ¿Puedo tomar agua, por favor?
68	giúp tôi ...	Ayúdame con	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, ayúdame con esta bolsa.
69	chỉ cho tôi cách ...	Muéstrame cómo	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Muéstrame cómo hacer esto.
70	Bây giờ tôi không thể ...	No puedo ... ahora mismo	Bây giờ tôi không thể giúp được. No puedo ayudar ahora mismo.
71	tôi đang cố ...	Estoy intentando	Tôi đang cố ngủ đây. Estoy intentando dormir ahora.
72	Có thể ... không	¿Es posible...?	Ở đây có thể bơi không? ¿Es posible nadar aquí?

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
73	Tôi có thể ... ở đâu	¿Dónde puedo...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? ¿Dónde puedo almorzar?
74	làm ...	trabajar como	Họ làm y tá ở bệnh viện. Ellas trabajan como enfermeras de hospital.
75	hàng ngày	todos los días	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Comemos chocolate todos los días.
76	hàng tuần	cada semana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ella nada cada semana.
77	vào cuối tuần	los fines de semana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Me relajo los fines de semana en casa.
78	vào buổi sáng	por la mañana	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. La gente desayuna por la mañana.
79	vào ban đêm	por la noche	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Ellos duermen por la noche en sus camas.
80	sau giờ làm	después del trabajo	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Se relaja después del trabajo todos los días.
81	hai lần một	dos veces a la	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Mi papá visita dos veces a la semana.
82	ít nhất	al menos	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Come al menos una manzana cada día.
83	nhiều nhất	como máximo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Compraré dos como máximo.
84	nhiều hơn	más que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Esto es más que suficiente comida.
85	ít hơn	menos que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Sacaste menos que la vez pasada.
86	một chút	un poco	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Él necesita un poco de ayuda.
87	một chút	un poco	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Comió un poco de pastel.
88	quá nhiều	demasiado	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Comieron demasiado pastel.
89	không đủ	no es suficiente	Số lượng này không đủ. Esta cantidad no es suficiente.
90	đổ	sacar	Cô ấy sẽ đổ rác. Ella sacará la basura.
91	Khách sạn ... ở đâu	¿Dónde está...?	Khách sạn ở đâu? ¿Dónde está el hotel?
92	Có ... ở gần đây không	¿Hay ... cerca?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? ¿Hay un banco cerca?
93	Làm thế nào để đi đến ...	¿Cómo llego a...?	Làm thế nào để đi đến trường? ¿Cómo llego a la escuela?
94	Xe buýt nào đi đến ...	¿Qué autobús va a...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? ¿Qué autobús va a la ciudad?
95	Tuyến nào đi đến ...?	¿Qué línea va a...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? ¿Qué línea va al museo?
96	mất bao lâu	¿Cuánto tiempo se tarda?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Me pregunto cuánto tiempo se tarda.
97	Cách đây bao xa	¿A qué distancia está?	Cách đây bao xa? ¿A qué distancia está?

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
98	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	¿Puedes mostrarme en el mapa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? ¿Puedes mostrarme en el mapa?
99	Cái này có đi đến ... không	¿Esto va a...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? ¿Esto va al restaurante?
100	Xuống ở bến nào để ...	¿Qué parada para...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? ¿Qué parada para el centro?
101	rẽ trái	Gira a la izquierda	Bạn rẽ trái ở đây. Gira a la izquierda aquí.
102	rẽ phải	Dobla a la derecha	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Dobla a la derecha en el cruce.
103	đi thẳng	Sigue derecho	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Sigue derecho hasta la escuela.
104	Gần	Está cerca	Nó ở gần. Está cerca.
105	xa	Está lejos	Chỗ đó xa lắm. Está lejos.
106	bên kia đường	al otro lado de la calle	Anh ấy sống ở bên kia đường. Él vive al otro lado de la calle.
107	ở góc đường	en la esquina	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ella está esperando en la esquina.
108	ở đèn giao thông	en el semáforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Paramos en el semáforo.
109	ở ngã tư	En la intersección	Quán bar nằm ở ngã tư. El bar está en la intersección.
110	cách một dãy nhà	a una cuadra	Bảo tàng cách một dãy nhà. El museo está a una cuadra.
111	theo biển báo	Sigue las señales	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Sigue las señales a la seguridad.
112	bên cạnh	al lado de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Esa tienda está al lado de mi casa.
113	đối diện	enfrente de	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Vivimos enfrente de la tienda.
114	ngay gần đây	a la vuelta de la esquina	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ahora vive a la vuelta de la esquina.
115	ở cuối đường	al final de la calle	Tôi sống ở cuối đường. Vivo al final de la calle.
116	bên trái	a la izquierda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Ella estaciona a la izquierda.
117	ở bên phải	a la derecha	Họ đang ở bên phải. Están a la derecha.
118	ở giữa	en el medio	Anh ấy đứng ở giữa. Él está de pie en el medio.
119	đường cụt	callejón sin salida	Con phố đó là đường cụt. Esa calle es un callejón sin salida.
120	quần bơi	el short de baño	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. No olvides tu short de baño.
121	thủy triều lên	la marea alta	Thủy triều lên rất ướt. La marea alta moja mucho.
122	đúng giờ	a tiempo	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Es importante llegar a tiempo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
123	Cái này bao nhiêu tiền	¿Cuánto cuesta esto?	Cái này bao nhiêu tiền? ¿Cuánto cuesta esto?
124	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	¿Puedo pagar con tarjeta?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? ¿Puedo pagar con tarjeta?
125	ngoại tệ	la moneda extranjera	Đó là ngoại tệ. Eso es moneda extranjera.
126	thanh toán bằng thẻ	el pago con tarjeta	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. El pago con tarjeta se procesó.
127	hạn mức hàng ngày	el límite diario	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ella alcanzó el límite diario.
128	hoàn tiền	el reembolso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Recibirás un reembolso.
129	phí dịch vụ	el cargo por servicio	Phí dịch vụ đã được bao gồm. Se incluye un cargo por servicio.
130	chính sách đổi trả	la política de devolución	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Esta política de devolución parece justa.
131	xe đẩy hàng	carrito de compras	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Necesitamos un carrito de compras.
132	Cho tôi xin hóa đơn	La cuenta, por favor	Cho tôi xin hóa đơn. La cuenta, por favor.
133	món chính	plato principal	Tôi rất thích món chính. Me encanta el plato principal.
134	món đặc biệt hôm nay	el especial del día	Đó là món đặc biệt hôm nay. Ese es el especial del día.
135	thực đơn trong ngày	menú del día	Họ có thực đơn trong ngày. Tienen el menú del día.
136	bàn cho hai người	mesa para dos	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Necesitamos una mesa para dos.
137	đặt chỗ dưới tên	reserva a nombre de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ella tiene una reserva a nombre de Smith.
138	chia tiền	dividir la cuenta	Chúng ta có thể chia tiền. Podemos dividir la cuenta.
139	trả tiền chung	pagar juntos	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Pagaremos juntos.
140	thanh toán tại quầy	pagar en la caja	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? ¿Podemos pagar en la caja?
141	quá rộng	demasiado grande	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Creo que esta camisa es demasiado grande.
142	đau họng	el dolor de garganta	Mary bị đau họng. Marry tiene dolor de garganta.
143	sổ mũi	goteo nasal	Đó là bị sổ mũi. Eso es goteo nasal.
144	thông tin du lịch	información turística	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. El cartel ofrece información turística.
145	chỗ cho thuê xe đạp	el alquiler de bicicletas	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Este alquiler de bicicletas parece nuevo.
146	Cấm hút thuốc	Prohibido fumar	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Este cartel dice: Prohibido fumar.
147	Cấm đỗ xe	Prohibido estacionar	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Prohibido estacionar aquí, lo siento.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
148	hồng	fuera de servicio	Cái thang máy đó đang bị hồng. Ese ascensor está fuera de servicio.
149	chỉ dành cho nhân viên	Solo para personal	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Ese espacio es solo para personal.
150	lối thoát hiểm	la salida de emergencia	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Cada edificio tiene una salida de emergencia.
151	Không giẫm lên cỏ	Prohibido pisar el césped	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Por favor, recuerde: Prohibido pisar el césped.
152	thẻ ngân hàng	tarjeta de banco	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Siempre usamos una tarjeta de banco.
153	rút tiền	sacar dinero	Tôi rút tiền mỗi tuần. Saco dinero cada semana.
154	nộp tiền mặt	depositar efectivo	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Depositas efectivo en los cajeros automáticos.
155	chuyển tiền	transferir dinero	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Ellos transfieren dinero todos los días.
156	tài khoản tiết kiệm	la cuenta de ahorros	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abrimos una cuenta de ahorros.
157	tập tạ	levantar pesas	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Levantar pesas desarrolla tus músculos.
158	giữ dáng	mantenerse en forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Me mantengo en forma corriendo.
159	ngày nghỉ	día de descanso	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Necesita un día de descanso.
160	đau cơ	los músculos doloridos	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Mi entrenamiento me dejó los músculos doloridos.
161	đau cổ	la torticolis	Làm sao để chữa đau cổ đây? ¿Cómo me quito esta torticolis?
162	đau bụng	el dolor de estómago	Hôm qua tôi bị đau bụng. Tuve dolor de estómago ayer.
163	đau lưng	dolor de espalda	Hôm nay bà bị đau lưng. La abuela tiene dolor de espalda hoy.
164	Ở đây đau quá	Me duele aquí.	Ở đây đau quá. Me duele aquí.
165	hộp cầu chì	la caja de fusibles	Hộp cầu chì bị hồng rồi. La caja de fusibles está rota.
166	hết pin	batería descargada	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Necesitamos cargar la batería descargada.
167	thay pin	reemplazar la batería	Bạn thường xuyên thay pin. Tú reemplazas la batería a menudo.
168	hạn chót	fecha de vencimiento	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Por favor, revisa la fecha de vencimiento en la factura.
169	số tài khoản	el número de cuenta	Số tài khoản của tôi là gì? ¿Cuál es mi número de cuenta?
170	dịch vụ khách hàng	atención al cliente	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Ofrecemos una excelente atención al cliente.
171	giờ làm việc	el horario de oficina	Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ? ¿Cuál es el horario de oficina hoy?
172	nước lọc	el agua sin gas	Nước lọc là tốt nhất. El agua sin gas es la mejor.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
173	nước khoáng có ga	el agua con gas	Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Tú bebes agua con gas a menudo.
174	sô-cô-la nóng	el chocolate caliente	Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Me gusta el chocolate caliente cuando hace frío.
175	giá theo cân	precio por kilo	Họ tính giá theo cân. Calculan el precio por kilo.
176	Tôi chỉ xem thôi	Solo estoy mirando	Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn. Solo estoy mirando, gracias.
177	Bạn có thể giúp tôi ... không?	¿Puede ayudarme?	Bạn có thể giúp tôi không? ¿Puede ayudarme?
178	Bạn có ... không?	¿Tiene...?	Bạn có bật lửa không? ¿Tiene un mechero?
179	Phòng thử đồ ở đâu	¿Dónde está el probador?	Phòng thử đồ ở đâu? ¿Dónde está el probador?
180	vừa vặn	Queda bien	Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn. Esta camisa queda bien ahora.
181	Nó quá to	Es demasiado grande	Nó quá to. Es demasiado grande.
182	Nó quá nhỏ	Es demasiado pequeño	Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi. Es demasiado pequeño, incluso para mí.
183	Bạn có màu khác không?	¿Tiene otro color?	Bạn có màu khác không? ¿Tiene otro color?
184	Cái này có đang giảm giá không	¿Está en oferta?	Cái này có đang giảm giá không? ¿Está en oferta?
185	Tôi có thể được giảm giá không?	¿Me puede hacer un descuento?	Tôi có thể được giảm giá không? ¿Me puede hacer un descuento?
186	Chính sách đổi trả của ... là gì?	¿Cuál es su política de devolución?	Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì? ¿Cuál es su política de devolución?
187	Tôi muốn trả lại ...	Quisiera devolver esto.	Tôi muốn trả lại cái này. Quisiera devolver esto.
188	Tôi không thích	No me gusta	Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện. No me gusta cómo habla.
189	tôi ghét	Odio	Tôi ghét những tiếng ồn lớn. Odio los ruidos fuertes.
190	tôi thích	Disfruto	Tôi thích nấu bữa tối. Disfruto cocinar la cena.
191	Bạn có thích ... không	¿Te gusta...?	Bạn có thích âm nhạc không? ¿Te gusta la música?
192	tôi thích ... hơn	Prefiero	Tôi thích trà hơn cà phê. Prefiero el té al café.
193	Đây là ... yêu thích của tôi	Es mi favorita	Đây là bài hát yêu thích của tôi. Esta canción es mi favorita de todos los tiempos.
194	Không hẳn	No mucho	Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn. No mucho, me gusta el segundo.
195	không sao	Está bien	Việc mắc lỗi là không sao cả. Está bien cometer errores.
196	tôi thích	Me apasiona	Tôi thích chơi trò chơi điện tử. Me apasiona jugar a videojuegos.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
197	tôi không thích ...	No me interesan	Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào. No me interesan los deportes de ningún tipo.
198	Bạn thích ... hơn?	¿Cuál prefieres?	Bạn thích cái nào hơn? ¿Cuál prefieres?
199	Tôi lấy cái này	Me llevo esto	Tôi lấy cái này. Me llevo esto.
200	Được thôi	Me parece bien	Được thôi. Me parece bien.
201	Tôi không phiền	No me importa	Tôi không phiền. No me importa.
202	Cái nào cũng được	Me da igual	Cái nào cũng được. Me da igual.
203	như mọi khi	Lo de siempre	Cho tôi như mọi khi nhé. Quisiera lo de siempre.
204	làm tôi ngạc nhiên	Sorpréndeme	Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn. ¡Sorpréndeme con tu cocina!
205	Bạn chọn	Tú eliges	Bạn chọn món gì để ăn. Tú eliges qué comer.
206	tôi muốn ... hơn	Preferiría	Tôi muốn xem phim hơn. Preferiría ver una película.
207	tôi không muốn	no tengo ganas de	Tôi không muốn đi bộ. No tengo ganas de caminar.
208	tôi thích ... hơn	Soy más de	Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì. Soy más de deportes que de cualquier otra cosa.
209	Hôm nay thì không, cảm ơn	Hoy no, gracias	Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi. Hoy no, gracias por preguntar.
210	để sau đi	Tal vez más tarde	Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó. Tal vez más tarde, lo pensaré.
211	Sao cũng được	Como quieras	Sao cũng được. Como quieras.
212	để bạn quyết định	Te dejo decidir	Tôi sẽ để bạn quyết định. Te dejo decidir.
213	tôi xin kiếu	Paso	Tôi xin kiếu món tráng miệng. Paso del postre.
214	Được thôi	Me sirve	Được thôi. Me sirve.
215	như lần trước	lo mismo que la vez pasada	Tôi thích như lần trước hơn. Prefiero lo mismo que la vez pasada.
216	tôi sẵn sàng với mọi thứ	Estoy abierto a cualquier cosa	Tôi sẵn sàng với mọi thứ. Estoy abierto a cualquier cosa.
217	tôi nghĩ	Creo que	Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này. Creo que deberías llevar el pastel.
218	Tôi không nghĩ vậy	Creo que no	Tôi không nghĩ vậy. Creo que no.
219	tôi cho rằng	Yo diría que	Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng. Yo diría que estamos listos.
220	Tôi đồng ý	Estoy de acuerdo	Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó. Estoy de acuerdo, deberías hacerlo.
221	Tôi không đồng ý	No estoy de acuerdo	Tôi không đồng ý với ý kiến đó. No estoy de acuerdo con esa idea.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
222	Bạn nói đúng	Tienes razón	Bạn nói đúng. Tienes razón.
223	Tôi không chắc	No estoy seguro	Tôi không chắc. Còn bạn thì sao? No estoy seguro. ¿Y tú?
224	Thế là đủ rồi	Ya basta	Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi. Ya basta. Por favor, para.
225	Cá nhân tôi	personalmente	Cá nhân tôi thích món ăn này. Personalmente, me gusta esta comida.
226	Thú thật là	Para ser sincero,	Thú thật là tôi rất yêu chó. Para ser sincero, me encantan los perros.
227	Đó là một ý hay	Es un buen punto.	Đó là một ý hay. Es un buen punto.
228	Tuyệt quá	¡Genial!	Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi! ¡Genial! ¡Hemos ganado de nuevo!
229	Tuyệt quá	¡Excelente!	Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời! ¡Excelente! ¡Son noticias increíbles!
230	Làm tốt lắm	¡Bien hecho!	Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi. ¡Bien hecho! ¡Lo terminaste!
231	Chúc mừng	¡Felicidades!	Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này. ¡Felicidades! ¡Ganaste el partido!
232	Ý hay đấy	¡Buena idea!	Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi. ¡Buena idea! Hagamos eso.
233	Tôi thích nó	Me gusta	Tôi rất thích nó. Me gusta mucho.
234	Trông tuyệt lắm	¡Qué bien se ve!	Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé! ¡Qué bien se ve! ¡Sigue así!
235	Thú vị thật	¡Qué interesante!	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó. ¡Qué interesante! Nunca lo había visto.
236	Tuyệt vời	¡Increíble!	Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui. ¡Increíble! ¡Qué buena noticia!
237	Đáng yêu	¡Qué lindo!	Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ. ¡Qué lindo! Un gatito pequeño duerme.
238	Đẹp quá!	¡Qué hermoso!	Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục! ¡Qué hermoso! ¡Qué vista tan impresionante!
239	Tôi thích lắm!	¡Me encanta!	Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất! ¡Me encanta! ¡Tienes las mejores ideas!
240	chán	aburrido	Hôm nay tôi thấy chán. Estoy aburrido hoy.
241	Ngày hôm nay của bạn thế nào?	¿Qué tal tu día?	Ngày hôm nay của bạn thế nào? ¿Qué tal tu día?
242	Cuối tuần của bạn thế nào?	¿Qué tal tu fin de semana?	Cuối tuần của bạn thế nào? ¿Qué tal tu fin de semana?
243	Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?	¿Qué planes tienes para hoy?	Hôm nay bạn có kế hoạch gì không? ¿Qué planes tienes para hoy?
244	Thời tiết thế nào	¿Cómo está el clima?	Thời tiết thế nào? ¿Cómo está el clima?
245	Bạn đã xem ... chưa?	¿Viste...?	Bạn đã xem trận đấu chưa? ¿Viste el partido?
246	Thế nào	¿Qué tal estuvo?	Thế nào? Bạn có thấy thích không? ¿Qué tal estuvo? ¿Lo disfrutaste?

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
247	kể cho tôi nghe về ...	Cuéntame sobre	Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn. Cuéntame sobre tu día.
248	Hay đấy	¡Genial!	Hay đấy, tôi đồng ý. ¡Genial! Estoy de acuerdo.
249	Thật à?	¿De verdad?	Thật à? Điều đó có đúng không? ¿De verdad? ¿Es cierto?
250	Không đời nào	¡No puede ser!	Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó! ¡No puede ser! ¡Nunca he visto eso!
251	Tôi hiểu rồi	Ya veo	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. Ya veo. Ahora entiendo.
252	thú vị	Interesante	Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó. Interesante. Nunca lo había visto así.
253	tiện thể	Por cierto	Tiện thể, rất vui được gặp bạn. Por cierto, encantado de conocerte.
254	thú thật	A decir verdad	Thú thật, tôi đang thấy mệt. A decir verdad, estoy cansado.
255	không sao	No te preocupes	Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi. No te preocupes, todo estará bien.
256	bạn biết đấy	Sabes	Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi. Sabes, creo que ya nos habíamos conocido.
257	ý tôi là	O sea	ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật. O sea, el tiempo sí que se ve bonito.
258	thì	Bueno	Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận. Bueno, depende de cómo lo veas.
259	nhắc mới nhớ	Eso me recuerda	Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn. Eso me recuerda, tengo una cita.
260	nói ngắn gọn là	Para no hacer el cuento largo	Nói ngắn gọn là tôi đã thắng. Para no hacer el cuento largo, gané.
261	như tôi đã nói	como decía	Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn. Como decía, está bien.
262	theo tôi được biết	que yo sepa	Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia. Que yo sepa, la estación está allí.
263	đúng	correcto	Đúng, anh ấy thực sự thích bạn. Correcto, realmente le gustas.
264	chắc chắn	sin duda	Chắc chắn là bạn đúng rồi. Sin duda, tienes razón.
265	đừng lo	no te preocupes	Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào. No te preocupes, sé feliz ahora.
266	cứ từ từ	Tómate tu tiempo	Cứ từ từ, đừng vội. Tómate tu tiempo, no te apures.
267	đúng rồi	Es verdad	Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy. Es verdad, eso creo.
268	Tôi hiểu	Ya veo	Tôi hiểu, vậy là có thể làm được. Ya veo, entonces se puede hacer.
269	ý hay	buena idea	Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn. Buena idea, lo haremos a tu manera.
270	được thôi	De acuerdo	Được thôi, tôi hiểu ý bạn. De acuerdo, te entiendo.
271	hoàn toàn	totalmente	Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Estoy totalmente de acuerdo contigo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
272	không vấn đề gì	No hay problema	Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ. No hay problema, puedo ayudarte.
273	Tôi hiểu, nhưng	Lo entiendo, pero	Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý. Lo entiendo, pero no estoy de acuerdo.
274	Không hẳn	No exactamente	Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi. No exactamente, pero estás cerca.
275	Tôi không chắc về điều đó	No estoy seguro de eso	Tôi không chắc về điều đó. No estoy seguro de eso.
276	Có thể là vậy, nhưng	Quizás, pero	Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm. Quizás, pero necesita trabajo.
277	tôi hiểu ý bạn	Entiendo tu punto	Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi. Entiendo tu punto ahora.
278	Một cách khác là ...	Otra forma es	Một cách khác là thử xem sao. Otra forma es intentar.
279	Đúng là như vậy, tuy nhiên	Es cierto, sin embargo	Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó. Es cierto, sin embargo todavía es difícil.
280	Tùy	Depende	Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm. Depende, hay muchos factores.
281	Tôi không nghĩ vậy	No lo creo	Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao? No lo creo, ¿y tú?
282	Thú thật là	Para ser honesto	Thú thật là tôi không đồng ý. Para ser honesto, no estoy de acuerdo.
283	Về phía tôi	Por mi parte	Về phía tôi, như vậy là được rồi. Por mi parte, está bien.
284	Một ý hay hơn có thể là	Una mejor idea sería	Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy. Una mejor idea sería llamarlo.
285	chúng ta hãy	Vamos a	Chúng ta hãy đi công viên nhé. Vamos a ir al parque.
286	Bạn có muốn ... không?	¿Te gustaría...?	Bạn có muốn ăn tối không? ¿Te gustaría cenar?
287	Bạn có muốn ...	¿Quieres...?	Bạn có muốn chơi trò chơi không? ¿Quieres jugar a juegos?
288	Bạn có đến ... không?	¿Vienes?	Bạn có đến ăn tối không? ¿Vienes a cenar?
289	Chúng ta hãy gặp nhau tại	Nos vemos	Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay. Nos vemos al mediodía.
290	Còn ... thì sao	¿Qué tal...?	Còn bộ phim tối nay thì sao? ¿Qué tal la película esta noche?
291	Để sau đi	Quizás más tarde	Để sau đi, mình đợi một chút nhé. Quizás más tarde, esperemos un poco.
292	Ý kiến hay	¡Qué buena idea!	Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý. ¡Qué buena idea! Ahora estoy de acuerdo.
293	Tôi tham gia với	Me apunto	Tôi tham gia với. ¡Me apunto!
294	Tôi không làm được, xin lỗi	No puedo, lo siento.	Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi. No puedo, lo siento. Algo pasó.
295	Hôm khác nhé	¿Otro día?	Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi. ¿Otro día? Cambiemos la fecha.
296	Hẹn gặp lại bạn sau	Nos vemos entonces	Hẹn gặp lại bạn sau, Mark. Nos vemos entonces, Mark.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
297	lúc ... giờ	a las ...	Anh ấy đến lúc sáu giờ. Llega a las seis.
298	từ ... đến	de ... a	Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ. Trabajan de nueve a cinco.
299	tuần này	esta semana	Tuần này tôi bận. Estoy ocupado esta semana.
300	tuần sau	la próxima semana	Bạn có thể đến vào tuần sau. Puedes venir la próxima semana.
301	cuối tuần này	este fin de semana	Cô ấy bận vào cuối tuần này. Ella está ocupada este fin de semana.
302	Hẹn gặp lại vào ...	Nos vemos a	Hẹn gặp lại vào buổi trưa. Nos vemos a mediodía.
303	Bạn có ổn không	¿Estás bien?	Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi. ¿Estás bien? Puedes decírmelo.
304	Ý bạn là ...	¿Quieres decir...?	Ý bạn là cái màu đỏ à? ¿Quieres decir el rojo?
305	Có đúng không	¿Es correcto?	Có đúng không? ¿Es correcto?
306	Bạn có chắc không?	¿Estás seguro?	Bạn có chắc không? ¿Estás seguro?
307	Bạn vừa nói là ... phải không	¿Dijiste que...?	Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không? ¿Dijiste que estás enojado?
308	Tôi có thể kiểm tra ...	¿Puedo revisar...?	Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không? ¿Puedo revisar tu tarea?
309	Cái này có đúng không	¿Es correcto?	Cái này có đúng không? ¿Es correcto?
310	Bạn nói rất tốt	Hablas muy bien	Bạn nói rất tốt. Hablas muy bien.
311	Tôi hiểu rồi	Queda claro	Tôi hiểu rồi. Ahora me queda claro.
312	Tôi hiểu rồi	Entendido	Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu. ¡Entendido! Ahora lo entiendo.
313	hợp lý	Tiene sentido	Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó. Tiene sentido. Lo haré así.
314	Tôi không chắc mình hiểu	No sé si te sigo	Tôi không chắc mình hiểu. No sé si te sigo.
315	đi làm	ir a trabajar	Họ đi làm hàng ngày. Ellos van a trabajar a diario.
316	đi học	ir a la escuela	Tôi đi học sớm. Voy a la escuela temprano.
317	bắt đầu làm việc	empezar a trabajar	Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ. Empiezas a trabajar a las nueve.
318	nghi giải lao	tomar un descanso	Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ. Tomamos un descanso ahora.
319	đi ngủ	acostarse	Bạn đi ngủ sớm. Te acuestas temprano.
320	tầng một	primer piso	Đây là tầng một. Este es el primer piso.
321	cửa chính	la puerta principal	Họ đã sơn cửa chính màu đỏ. Pintaron la puerta principal de rojo.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
322	thiệp sinh nhật	la tarjeta de cumpleaños	Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp. Esta es una bonita tarjeta de cumpleaños.
323	Năm Mới	el Año Nuevo	Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ. El Año Nuevo es una época feliz.
324	dắt chó đi dạo	pasear al perro	Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. Paseo al perro a diario.
325	phòng khám thú y	la clínica veterinaria	Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. La clínica veterinaria ayuda a las mascotas enfermas.
326	hộp sơ cứu	el botiquín de primeros auxilios	Chúng ta cần hộp sơ cứu. Necesitamos el botiquín de primeros auxilios.
327	điểm tái chế	el punto de reciclaje	Điểm tái chế này rất gần. Este punto de reciclaje está muy cerca.
328	bảng thông tin chuyến bay đến	el panel de llegadas	Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Consultamos el panel de llegadas hoy.
329	xác nhận vé	validar tu boleto	Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Debes validar tu boleto ahora.
330	tàu trực tiếp	tren directo	Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Ese tren directo llega muy pronto.
331	tàu tốc hành	tren expreso	Tàu tốc hành rất nhanh. Un tren expreso es muy rápido.
332	đổi tàu	cambiar de tren	Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Cambiamos de tren en la estación.
333	chuyến tàu cuối	último tren	Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Perdió el último tren a casa.
334	chuyến tàu đầu tiên	primer tren	Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Tomaron el primer tren fácilmente.
335	ghế cạnh cửa sổ	asiento de ventanilla	Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Ese es mi asiento de ventanilla.
336	ghế lối đi	el asiento de pasillo	Ghế lối đi rất tốt. El asiento de pasillo es muy bueno.
337	kiểm tra an ninh	control de seguridad	Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? ¿Alguna vez has fallado un control de seguridad?
338	hành lý ký gửi	equipaje facturado	Đây là hành lý ký gửi của tôi. Este es mi equipaje facturado.
339	nơi nhận hành lý	el reclamo de equipaje	Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Esperan en el reclamo de equipaje.
340	kiểm soát hộ chiếu	control de pasaportes	Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? ¿Dónde está el control de pasaportes en este aeropuerto?
341	thẻ từ	la tarjeta llave	Đây là thẻ từ của tôi. Esta es mi tarjeta llave.
342	không làm phiền	No molestar	Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. No molestar al huésped que duerme.
343	chỗ gửi hành lý	el guardaequipaje	Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? ¿Cuánto cuesta el guardaequipaje por día?
344	phố cổ	casco antiguo	Phố cổ này rất quyến rũ. Este casco antiguo es muy encantador.
345	phố đi bộ	la zona peatonal	Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ. No se permiten carros en la zona peatonal.
346	đường một chiều	calle de sentido único	Con đường đó là đường một chiều. Esa calle es una calle de sentido único.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
347	khu dân cư	zona residencial	Đó là một khu dân cư yên tĩnh. Esa es una zona residencial tranquila.
348	chuyến tham quan có hướng dẫn	la visita guiada	Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Una visita guiada nos muestra lugares.
349	phòng tranh	la galería de arte	Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Visitaron una galería de arte hoy.
350	giờ mở cửa	horario de apertura	Giờ mở cửa của bạn là khi nào? ¿Cuál es su horario de apertura?
351	giờ khởi hành	hora de salida	Đó là giờ khởi hành bây giờ. Esa es la hora de salida ahora.
352	giờ đến	hora de llegada	Giờ đến là gần trưa. La hora de llegada es casi mediodía.
353	mã đặt chỗ	código de reserva	Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? ¿Dónde puedo encontrar mi código de reserva?
354	hành lý quá cước	exceso de equipaje	Hành lý quá cước có thể rất đắt. El exceso de equipaje puede ser caro.
355	bảo hiểm du lịch	el seguro de viaje	Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Necesita seguro de viaje por seguridad.
356	chuyển phát nhanh	la entrega urgente	Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng. Ofrecen entrega urgente para paquetes.
357	tối qua	anoche	Chúng tôi đã đi chơi tối qua. Salimos anoche.
358	tuần trước	la semana pasada	Tôi đã gặp anh ấy tuần trước. Lo vi la semana pasada.
359	tháng trước	el mes pasado	Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước. Ella viajó a Europa el mes pasado.
360	hai ngày trước	hace dos días	Việc đó đã xảy ra hai ngày trước. Eso pasó hace dos días.
361	trước đó	antes de eso	Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó. No, el evento ocurrió antes de eso.
362	sau đó	después de eso	Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện. Cenamos, y después de eso hablamos.
363	hồi đó	en aquel entonces	Hồi đó tôi hạnh phúc hơn. Yo era más feliz en aquel entonces.
364	chuyện đó đã xảy ra	Pasó	Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng. Pasó ayer en la tienda.
365	tôi đã	Yo estaba	Tôi đã vui vẻ khi ở trường. Yo estaba feliz en la escuela.
366	tôi đã thấy	Vi	Tôi đã thấy một con chó đen lớn. Vi un perro negro grande.
367	tôi được	Saqué	Hôm nay tôi được điểm cao. Hoy saqué buenas notas.
368	có	Hubo	Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài. Hubo un fuerte estruendo afuera.
369	tôi nghe thấy	Oí	Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ. Anoche oí un ruido extraño.
370	mất	Tardó	Tôi mất hai tiếng để đến nơi. Tardó dos horas en llegar.
371	cuối cùng	Al final	Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm. Al final, se sintió aliviada.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
372	không thành công	No funcionó	Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi. No funcionó, así que nos fuimos.
373	hóa ra	Resultó	Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ. Resultó genial para ellos.
374	đó là lúc	Fue entonces cuando	Đó là lúc tôi nhận ra. Fue entonces cuando me di cuenta.
375	Lúc đầu	Al principio	Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng. Al principio, me sentí muy nervioso.
376	sau đó	Más tarde	Sau đó, họ đã chơi ở công viên. Más tarde, jugaron en el parque.
377	ngay khi	En cuanto	Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi. En cuanto termine, jugaré.
378	hôm trước	El día anterior	Hôm trước tôi bị ốm. El día anterior estaba enfermo.
379	Hóa ra	Resulta que	Hóa ra, tôi đã đúng. Resulta que tenía razón.
380	Trước hết	Para empezar	Trước hết, hãy thêm bột mì vào. Para empezar, añade harina.
381	đó là lý do tại sao	Por eso	Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ. Por eso necesito ayuda.
382	vì ...	dado que	Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi. Dado que está enferma, descansa.
383	lý do là	la razón es	Tôi nghĩ lý do là tiền. Creo que la razón es dinero.
384	nhờ	gracias a	Họ đã thành công nhờ luyện tập. Tuvieron éxito gracias a la práctica.
385	kết quả là	como resultado	Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ. Ella estudió mucho y, como resultado, aprobó.
386	là do	Se debe a	Việc đó là do trời mưa. Eso se debe a la lluvia.
387	có nghĩa là	Significa que	Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà. Ganamos, significa que se van a casa.
388	dẫn đến ...	que llevaron a ...	Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề. Peter cometió errores que llevaron a problemas.
389	Bạn đã nghĩ đến việc ...	¿Has pensado en	Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa? ¿Has pensado en tener una mascota?
390	Bạn có thể thử ...	Podrías probar	Bạn có thể thử làm bánh xem sao. Podrías probar a hornear un pastel.
391	Nghe lời tôi	Hazme caso	Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy. Hazme caso. Me lo agradecerás.
392	tôi khuyên ...	Recomiendo	Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó. Recomiendo leer ese libro interesante.
393	đáng để ...	Vale la pena	Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm. Vale la pena probar el pastel delicioso.
394	Nhớ ...	Recuerda	Nhớ khóa cửa nhé. Recuerda cerrar la puerta con llave.
395	Đừng quên ...	No te olvides de	Đừng quên rửa tay nhé. No te olvides de lavarte las manos.
396	nhớ	Asegúrate de	Nhớ khóa cửa nhé. Asegúrate de cerrar la puerta con llave.

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
397	Còn ... thì sao	¿Qué tal si...?	Còn việc đi công viên thì sao? ¿Qué tal si vamos al parque?
398	Nếu là tôi, tôi sẽ ...	Yo que tú	Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại. Yo que tú, lo intentaría de nuevo.
399	Có lẽ bạn có thể ...	Quizás podrías	Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra. Quizás podrías abrir la ventana.
400	Lát nữa tôi sẽ ...	Más tarde ...	Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn. Te llamaré más tarde esta noche.
401	tôi rảnh vào ...	Estoy libre	Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu. Estoy libre el viernes por la tarde.
402	tôi có kế hoạch rồi	Ya tengo planes	Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé. Ya tengo planes, lo siento.
403	tôi đang gặp	Me veo con	Hôm nay tôi đang gặp Kevin. Hoy me veo con Kevin.
404	hẹn gặp lại	Vamos a ponernos al día	Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé. Vamos a ponernos al día la semana que viene en algún momento.
405	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn	Te escribo	Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay. Te escribo más tarde esta noche.
406	Tôi sẽ gọi lại cho bạn	Te llamo de vuelta	Tôi sẽ gọi lại cho bạn. Te llamo de vuelta.
407	Tôi sẽ báo cho bạn	Te avisaré	Tôi sẽ báo cho bạn. Te avisaré.
408	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn	Lo reviso y te digo	Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn. Lo reviso y te digo.
409	tôi phải có mặt ở ...	Tengo que estar allí ...	Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa. Tengo que estar allí al mediodía.
410	để xem	Ya veremos	Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này. Ya veremos qué pasa después.
411	Cẩn thận	¡Cuidado!	Cẩn thận! Có tàu đang đến! ¡Cuidado! ¡Viene un tren!
412	tôi bị muộn	Llego tarde	Hôm nay tôi bị muộn giờ học. Llego tarde a clase hoy.
413	bị hỏng	Está roto	Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa. Está roto, pero conozco un taller.
414	Nó không hoạt động	No funciona	Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này. No funciona, pero podemos resolverlo.
415	mất sóng	sin señal	Điện thoại của tôi bị mất sóng. Mi teléfono está sin señal.
416	sắp hết pin	batería baja	Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc. Tengo la batería baja, así que tomé un cargador.
417	Tôi làm mất ...	Perdí ...	Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi. Perdí mi llave de casa.
418	Tôi không tìm thấy ...	No encuentro ...	Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình. No encuentro mis botas.
419	tôi bị kẹt	Estoy atascado	Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không? Estoy atascado, ¿me puedes ayudar?
420	việc này khẩn cấp	Es urgente	Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi! ¡Es urgente, devuélveles la llamada!
421	Tôi cần giúp đỡ	¡Necesito ayuda!	Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi! ¡Necesito ayuda! ¡Estoy atascado aquí!

#	Vietnamita	Español	Ejemplo
422	Sáng nay	Esta mañana	Sáng nay trời đẹp và có nắng. Esta mañana estuvo agradable y soleada.
423	Hôm nọ	El otro día	Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy. El otro día la vi.
424	Khi tôi ...	Cuando era	Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời. Cuando era más joven, jugaba afuera.
425	Trước hết	Para empezar	Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn. Para empezar, considera todas tus opciones.
426	Kể từ đó	Desde entonces	Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc. Desde entonces, me sentí feliz.
427	Lý do là	La razón fue	Lý do là khá đơn giản. La razón fue bastante simple.
428	Tóm lại	Para resumir	Tóm lại, trời đã mưa cả ngày. Para resumir, llovió todo el día.
429	Thật bất ngờ	Para mi sorpresa	Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ. Para mi sorpresa, el gato comió hierba.
430	Lần sau	La próxima vez	Lần sau, tôi sẽ mang theo nước. La próxima vez, traeré agua.